

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026¹

(Hình thức đào tạo: Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (Ngành giáo dục mầm non))²

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: DTD

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và phân hiệu):

| STT | Loại trường | Tên trường | Địa điểm |
|------------|---------------------|-----------------------|---|
| 1 | Cơ sở đào tạo chính | Trường Đại học Tây Đô | 68 Trần Chiên, khu vực Thạnh Mỹ, phường Cái Răng, thành phố Cần Thơ |

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: tdu.edu.vn

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi): <https://tdu.edu.vn/cong-khai-thong-tin>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02923.840666

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo³:

7.1. Địa chỉ công khai chương trình đào tạo:

<https://tdu.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao-dai-hoc>

7.2. Địa chỉ công khai ngành đào tạo:

<https://tdu.edu.vn/dao-tao#ChuongTrinhDaiHoc>

7.3. Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý:

<https://tdu.edu.vn/cong-khai-thong-tin>

7.4. Địa chỉ công khai cơ sở vật chất:

<https://tdu.edu.vn/cong-khai-thong-tin>

7.5. Địa chỉ công khai quy mô đào tạo:

<https://tdu.edu.vn/cong-khai-thong-tin>

7.6. Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm:

<https://tdu.edu.vn/cong-khai-thong-tin>

¹ Thông tin tối thiểu, cơ sở đào tạo bổ sung các thông tin khác của CSĐT (nếu cần).

² Chính quy/đào tạo thường xuyên (liên thông, đã có một văn bằng...); cập nhật theo kế hoạch tuyển sinh bảo đảm quy định về công bố thông tin tuyển sinh.

³ Theo quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc công khai các thông tin về hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

7.7. Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các chương trình đào tạo, phương thức, trình độ đào tạo ngành:
<https://ts.tdu.edu.vn>

II. TUYỂN SINH CHÍNH QUY ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG (NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON)

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

a. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện như sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

c. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Nhà trường thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh⁴ (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển;

Trường Đại học Tây Đô sử dụng 05 phương thức xét tuyển, áp dụng chung tất cả các ngành trình độ đại học tuyển sinh năm 2026, cụ thể như sau:

a. Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (xét học bạ)

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và cả năm lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với cách tính điểm xét tuyển như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}.$$

Trong đó:

$$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 1}) \div 3.$$

$$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 2}) \div 3.$$

$$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 3} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 3} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 3}) \div 3.$$

Lưu ý: ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân.

⁴ Phân biệt trình độ đại học và cao đẳng.

b. Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp giữa kết quả học tập ở bậc THPT và phỏng vấn, cụ thể như sau:

Xét tuyển sử dụng điểm trung bình cả năm lớp 12 của tối thiểu 03 môn học, phù hợp với đặc điểm và yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo. Trong tổ hợp xét tuyển bắt buộc có môn Toán hoặc Ngữ văn, với trọng số tính điểm xét tuyển không thấp hơn 1/3 tổng điểm, theo thang điểm 30. Đồng thời, thí sinh tham gia phỏng vấn nhằm đánh giá mức độ đáp ứng các yêu cầu về năng lực, động cơ và khả năng theo học chương trình đào tạo.

Tổng điểm xét tuyển được xác định theo thang điểm 30, bao gồm hai thành phần:

* Điểm học tập năm lớp 12 (tối đa 20 điểm)

Là điểm trung bình cả năm lớp 12 của 03 môn theo tổ hợp xét tuyển, mỗi môn theo thang điểm 10. Điểm học tập được quy đổi theo công thức:

$$\text{Điểm học tập} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \times 20 / 30$$

* Điểm phỏng vấn (tối đa 10 điểm)

- Phỏng vấn được chấm theo thang điểm 10.
- Nội dung phỏng vấn tập trung đánh giá:
 - Động cơ, mục tiêu học tập;
 - Hiểu biết cơ bản về ngành đăng ký;
 - Năng lực giao tiếp, tư duy và diễn đạt;
 - Thái độ, ý thức và khả năng thích ứng với môi trường học tập đại học.

$$\text{Tổng điểm xét tuyển} = \text{Điểm học tập (tối đa 20)} + \text{Điểm phỏng vấn (tối đa 10)}$$

c. Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT

Thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Tây Đô trên hệ thống chung và thực hiện theo quy trình, quy định và hướng dẫn của Bộ GDĐT.

d. Phương thức 4: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy... do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển:

Trường Đại học Tây Đô sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực năm 2026 của Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh để xét tuyển.

e. Phương thức 5: Sử dụng kết quả kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển.

Trường Đại học Tây Đô sử dụng kết quả các kỳ thi V-SAT năm 2026 do Đại học Cần Thơ tổ chức.

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

- Ngưỡng đầu vào:

a. Nguyên tắc quy đổi điểm ngưỡng đầu vào:

Quy đổi ngưỡng đầu vào giữa các phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển theo một quy tắc bảo đảm tương đương về mức độ đáp ứng yêu cầu đầu vào của chương trình, ngành đào tạo tương ứng; Quy tắc quy đổi ngưỡng đầu vào theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo,

b. Ngưỡng đầu vào:

* Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT

+ Ngành Dược học, ngành Điều dưỡng và ngành Luật Kinh tế: Tổng điểm 03 môn xét tuyển và điểm ưu tiên khu vực, đối tượng phải đạt từ mức ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Các ngành còn lại: Tổng điểm 03 môn của tổ môn xét tuyển và điểm ưu tiên khu vực, đối tượng phải đạt điểm tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường.

+ Yêu cầu nguồn tuyển: Nguồn tuyển là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT, trung học nghề theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30 (không áp dụng đối với thí sinh thuộc diện đặc cách xét tốt nghiệp THPT, thí sinh đạt giải quốc gia, quốc tế áp dụng phương thức ưu tiên xét tuyển và các chương trình đào tạo được quy định tại chuẩn chương trình).

* Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (xét học bạ)

- Đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2025 trở về trước: Tổng điểm của 3 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển đạt từ 16.5 điểm trở lên.

- Đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2026: có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT, trung học nghề theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30 và có tổng điểm của 3 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển đạt từ 16.5 điểm trở lên.

- Đối với ngành Dược học: Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 20,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên theo thang điểm 10.

- Đối với ngành Điều dưỡng: Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT đạt 16,50 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (trung học nghề) từ 6,50 trở lên.

- Đối với ngành Luật Kinh tế: Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn

thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên.

* Đối với phương thức xét tuyển kết hợp giữa kết quả học tập ở bậc THPT và phỏng vấn

Điểm xét tuyển bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Nhà trường quy định và có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT, trung học nghề theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30.

- Đối với ngành Dược học: Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 20,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên theo thang điểm 10.

- Đối với ngành Điều dưỡng: Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT đạt 16,50 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (trung học nghề) từ 6,50 trở lên.

- Đối với ngành Luật Kinh tế: Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên.

* Đối với phương thức sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực trong năm 2026 của Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh

Điểm xét tuyển bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Nhà trường quy định và có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT, trung học nghề theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30.

- Đối với ngành Dược học: Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 20,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên theo thang điểm 10.

- Đối với ngành Điều dưỡng: Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối

cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT đạt 16,50 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (trung học nghề) từ 6,50 trở lên.

- Đối với ngành Luật Kinh tế: Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên.

* Đối với phương thức sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do Đại học Cần Thơ tổ chức Tổng điểm 03 môn của tổ môn xét tuyển và điểm ưu tiên khu vực, đối tượng phải đạt điểm tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Nhà trường quy định và có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT, trung học nghề theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang

điểm 30.

- Đối với ngành Dược học: Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 20,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên theo thang điểm 10.

- Đối với ngành Điều dưỡng: Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT đạt 16,50 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (trung học nghề) từ 6,50 trở lên.

- Đối với ngành Luật Kinh tế: Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên.

Căn cứ yêu cầu bảo đảm chất lượng, Nhà trường xác định và công bố ngưỡng đầu vào cho các ngành, nhóm ngành và phương thức tuyển sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Điểm trúng tuyển:

Trường Đại học Tây Đô quy đối tương đương điểm trúng tuyển và công bố theo kế hoạch, hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Số lượng tuyển sinh

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|-------|--------------|---|---|--|---------------------|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | | Môi trường và bảo vệ môi trường | | | 40 | | |
| 1.1 | | Quản lý tài nguyên và môi trường | 78501 | | 40 | | |
| 1.1.1 | 7850103 | Quản lý đất đai | 7850103 | Quản lý đất đai | 40 | 414 - Sử dụng kết quả học tập cấp THPT kết hợp với phỏng vấn (A00, A01, B00, D01, X06, X10) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A01, B00, D01, X06, X10) | |

^{5, 6} Theo danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|-----|--------------|---|---|--|---------------------|---|---------|
| | | | | | | 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM (DGNL) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, B00, D01, X06, X10) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, B00, D01, X06, X10) | |
| 2 | | Pháp luật | | | 135 | | |
| 2.1 | | Luật | 73801 | | 135 | | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|-------|-----------------|---|--|---|------------------------------|--|---------|
| 2.1.1 | 7380101 | Luật | 7380101 | Luật | 45 | <p>100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (D14, D84, D66, C00, D01, X25, X78)</p> <p>200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, D14, D84, D66, D01, X25, X78)</p> <p>402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM (DGNL)</p> <p>414 - Sử</p> | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|-------|--------------|---|---|--|---------------------|---|---------|
| | | | | | | dụng kết quả học tập cấp THPT kết hợp với phỏng vấn (C00, D01, D66, D84, X25, X78, D14) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (C00, D14, D84, D66, D01, X25, X78) | |
| 2.1.2 | 7380107 | Luật kinh tế | 7380107 | Luật kinh tế | 60 | 414 - Sử dụng kết quả học | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|-----------------|---|--|---|------------------------------|---|---------|
| | | | | | | tập cấp THPT kết hợp với phòng vấn (C00, D14, D84, D66, X25, X78, D01) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM (DGNL) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, D14, D84, D66, D01, X25, X78) 417 - Sử | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|-------|--------------|---|---|--|---------------------|--|---------|
| | | | | | | dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (C00, D14, D84, D66, D01, X25, X78) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, D14, D84, D66, D01, X25, X78) | |
| 2.1.3 | 7380108 | Luật quốc tế | 7380108 | Luật quốc tế | 30 | 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|-----------------|---|--|---|------------------------------|--|---------|
| | | | | | | (C00, D14, D84, D66, D01, X25, X78) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V- SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (C00, D01, D14, D66, D84, X25, X78) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM (DGNL) 414 - Sử | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|-------|--------------|---|---|--|---------------------|---|---------|
| | | | | | | <p>dụng kết quả học tập cấp THPT kết hợp với phỏng vấn (C00, D01, D14, D66, D84, X25, X78)</p> <p>200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, D14, D84, D66, D01, X25, X78)</p> | |
| 3 | | Nhân văn | | | 162 | | |
| 3.1 | | Khác | 72290 | | 62 | | |
| 3.1.1 | 7229030 | Văn học | 7229030 | Văn học | 62 | 414 - Sử dụng kết quả học tập cấp THPT kết | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|--------------|---|---|--|---------------------|--|---------|
| | | | | | | hợp với phòng vấn (C04, C00, D14, D15, D01) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (C04, C00, D14, D15, D01) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C04, D01, D15, D14) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM (DGNL) | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|-------|--------------|---|---|--|---------------------|---|---------|
| | | | | | | 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (C04, C00, D14, D15, D01) | |
| 3.2 | | Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài | 72202 | | 100 | | |
| 3.2.1 | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | 100 | 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM (DGNL) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|-----------------|---|--|---|------------------------------|--|---------|
| | | | | | | khác tổ chức để xét tuyển (D14, D01, D15, D66, X78) 414 - Sử dụng kết quả học tập cấp THPT kết hợp với phỏng vấn (D01, D14, D15, D66, X78) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D01, D14, D15, D66, X78) 100 - Xét kết quả thi tốt | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|-------|--------------|---|---|--|---------------------|---|---------|
| | | | | | | nghiệp THPT (D01, D14, D15, D66, X78) | |
| 4 | | Báo chí và thông tin | | | 107 | | |
| 4.1 | | Báo chí và truyền thông | 73201 | | 107 | | |
| 4.1.1 | 7320104 | Truyền thông đa phương tiện | 7320104 | Truyền thông đa phương tiện | 107 | 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM (DGNL) 414 - Sử dụng kết quả học tập cấp THPT kết hợp với phỏng vấn (A01, C00, D01, D15, A00, | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|--------------|---|---|--|---------------------|---|---------|
| | | | | | | X02) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A01, C00, D01, D15, A00, X02) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A01, C00, D01, D15, A00, X02) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, C00, D01, D15, | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|-------|--------------|---|---|--|---------------------|--|---------|
| | | | | | | A00, X02) | |
| 5 | | Nông, lâm nghiệp và thủy sản | | | 60 | | |
| 5.1 | | Thủy sản | 76203 | | 60 | | |
| 5.1.1 | 7620301 | Nuôi trồng thủy sản | 7620301 | Nuôi trồng thủy sản | 60 | 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM (DGNL) 414 - Sử dụng kết quả học tập cấp THPT kết hợp với phỏng vấn (A00, A01, B00, D07, X06, X10, D01) 200 - Xét kết quả học tập | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|-----------------|---|--|---|------------------------------|--|---------|
| | | | | | | <p>cấp THPT (học bạ) (A00, A01, B00, D07, X06, X10, D01)</p> <p>417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V- SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A01, B00, D07, X06, X10, D01)</p> <p>100 - Xét kết quả thi tốt nghị THPT (A00, A01, B00, D07, X06, X10, D01)</p> | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|-------|--------------|---|---|--|---------------------|--|---------|
| | | | | | | | |
| 6 | | Kinh doanh và quản lý | | | 411 | | |
| 6.1 | | Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm | 73402 | | 80 | | |
| 6.1.1 | 7340201 | Tài chính - Ngân hàng | 7340201 | Tài chính - Ngân hàng | 80 | 414 - Sử dụng kết quả học tập cấp THPT kết hợp với phỏng vấn (A00, A01, D01, C04, X26, X02, X06) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, C04, X26, X02, X06) 200 - Xét kết quả học tập | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|--------------|---|---|--|---------------------|---|---------|
| | | | | | | <p>cấp THPT (học bạ) (A00, A01, D01, C04, X26, X02, X06)</p> <p>402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM (DGNL)</p> <p>417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A01, D01, C04, X26, X02, X06)</p> | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|-------|--------------|---|---|--|---------------------|---|---------|
| 6.2 | | Kế toán - Kiểm toán | 73403 | | 77 | | |
| 6.2.1 | 7340301 | Kế toán | 7340301 | Kế toán | 77 | <p>100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, A00, C04, D01, X02, X06, X26)</p> <p>402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM (DGNL)</p> <p>414 - Sử dụng kết quả học tập cấp THPT kết hợp với phỏng vấn (A01, D01, C04, X26, X02,</p> | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|-------|-----------------|---|--|---|------------------------------|--|---------|
| | | | | | | X06, A00) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A01, A00, D01, C04, X26, X02, X06) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V- SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A01, D01, C04, X26, A02, X06) | |
| 6.3 | | Kinh doanh | 73401 | | 254 | | |
| 6.3.1 | 7340101 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | Quản trị kinh doanh | 114 | 414 - Sử dụng kết quả học | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|--------------|---|---|--|---------------------|--|---------|
| | | | | | | <p>tập cấp THPT kết hợp với phỏng vấn (A00, A01, D01, C04, X26, X02, X06)</p> <p>417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A01, D01, C04, X26, X02, X06)</p> <p>100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, C04, X26,</p> | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|-------|--------------|---|---|--|---------------------|--|---------|
| | | | | | | X02, X06) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, D01, C04, X26, X02, X06) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM (DGNL) | |
| 6.3.2 | 7340115 | Marketing | 7340115 | Marketing | 50 | 414 - Sử dụng kết quả học tập cấp THPT kết hợp với phỏng vấn (A00, A01, D01, C04, | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|-----------------|---|--|---|------------------------------|---|---------|
| | | | | | | X26, X02, X06) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V- SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A01, D01, C04, X26, X02, X06) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, D01, C04, X26, X02, X06) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|-------|-----------------|---|--|---|------------------------------|--|---------|
| | | | | | | <p>năng lực của ĐHQG TPHCM (DGNL)</p> <p>100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, C04, X26, X02, X06)</p> | |
| 6.3.3 | 7340120 | Kinh doanh quốc tế | 7340120 | Kinh doanh quốc tế | 50 | <p>402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM (DGNL)</p> <p>414 - Sử dụng kết quả học tập cấp THPT kết hợp với phỏng</p> | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|-----------------|---|--|---|------------------------------|---|---------|
| | | | | | | vẫn (A00, A01, C04, D01, X02, X06, X26) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, D01, C04, X26, X02, X06) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V- SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A01, D01, C04, C26, X02, X06) 100 - Xét kết quả | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|-------|--------------|---|---|--|---------------------|--|---------|
| | | | | | | thi tốt nghiệp THPT (A01, A00, D01, C04, X26, X02, X06) | |
| 6.3.4 | 7340122 | Thương mại điện tử | 7340122 | Thương mại điện tử | 40 | 414 - Sử dụng kết quả học tập cấp THPT kết hợp với phỏng vấn (A00, A01, C04, D01, X02, X06, X26) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C04, D01, X02, X06, | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|--------------|---|---|--|---------------------|---|---------|
| | | | | | | X26) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM (DGNL) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A01, C04, D01, X02, X06, X26) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, C04, D01, | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|-------|--------------|---|---|--|---------------------|--|---------|
| | | | | | | X02, X06, X26) | |
| 7 | | Sản xuất và chế biến | | | 50 | | |
| 7.1 | | Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống | 75401 | | 50 | | |
| 7.1.1 | 7540101 | Công nghệ thực phẩm | 7540101 | Công nghệ thực phẩm | 50 | 414 - Sử dụng kết quả học tập cấp THPT kết hợp với phỏng vấn (A00, A02, A01, C01, X06, D01) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A01, A00, | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|-----------------|---|--|---|------------------------------|---|---------|
| | | | | | | A02, C01, X06, D01) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, D01, X06, C01) 100 - Xét kết quả thi tốt nghị THPT (A02, A00, A01, C01, X06, D01) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM (DGNL) | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|-------|--------------|---|---|--|---------------------|--|---------|
| 8 | | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | | | 118 | | |
| 8.1 | | Du lịch | 78101 | | 74 | | |
| 8.1.1 | 7810101 | Du lịch | 7810101 | Du lịch | 30 | 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM (DGNL) 414 - Sử dụng kết quả học tập cấp THPT kết hợp với phỏng vấn (A00, A01, A07, C00, C04, D01, D07, D14, D15, X21, X01, X25) | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|--------------|---|---|--|---------------------|--|---------|
| | | | | | | <p>200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A07, C00, C04, D01, D07, D14, D15, X21, X01, X25)</p> <p>417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A01, A07, C00, C04, D01, D07, D14, D15, X21, X01, X25)</p> | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|-------|-----------------|---|--|---|------------------------------|--|---------|
| | | | | | | 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A07, C00, C04, D01, D07, D14, D15, X21, X01, X25) | |
| 8.1.2 | 7810103 | Quản trị dịch vụ du lich và lữ hành | 7810103 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 44 | 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V- SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A01, A07, C00, C04, D01, D07, D14, D15, X21, X01, | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|-----------------|---|--|---|------------------------------|---|---------|
| | | | | | | X25) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A07, C00, C04, D01, D07, D14, D15, X21, X01, X25) 414 - Sử dụng kết quả học tập cấp THPT kết hợp với phỏng vấn (A00, A01, A07, C00, C04, D01, D07, D14, D15, X21, X01, X25) | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|-------|-----------------|---|--|---|------------------------------|---|---------|
| | | | | | | 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM (DGNL) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A07, C00, C04, D01, D07, D14, D15, X21, X01, X25) | |
| 8.2 | | Khách sạn, nhà hàng | 78102 | | 44 | | |
| 8.2.1 | 7810201 | Quản trị khách sạn | 7810201 | Quản trị khách sạn | 44 | 414 - Sử dụng kết quả học tập cấp THPT kết hợp với | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành; nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|-----------------|---|--|---|------------------------------|---|---------|
| | | | | | | <p>phòng vấn (A00, A01, D01, C04, C00, D07, A07, D14, D15, X21, X01, X25)</p> <p>402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM (DGNL)</p> <p>100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A07, C00, C04, D01, D07, D14, D15, X21, X01,</p> | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|-----------------|---|--|---|------------------------------|--|---------|
| | | | | | | X25) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A07, C00, C04, D01, D07, D14, D15, X21, X01, X25) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V- SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A01, D01, C04, C00, D07, A07, D14, D15, X21, X01, | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|-------|--------------|---|---|--|---------------------|--|---------|
| | | | | | | X25) | |
| 9 | | Máy tính và công nghệ thông tin | | | 100 | | |
| 9.1 | | Công nghệ thông tin | 74802 | | 100 | | |
| 9.1.1 | 7480201 | Công nghệ thông tin | 7480201 | Công nghệ thông tin | 100 | 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A02, A01, C01, X06, X07, X56, X10, X14, X26, X02, D01) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, A02, C01, D01, X06, | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|--------------|---|---|--|---------------------|--|---------|
| | | | | | | <p>X07, X10, X14, X26, X56, X02)</p> <p>414 - Sử dụng kết quả học tập cấp THPT kết hợp với phỏng vấn (A00, A02, A01, C01, X06, X07, X56, X10, X14, X26, X02, D01)</p> <p>402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM (DGNL)</p> | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|--------|--------------|---|---|--|---------------------|---|---------|
| | | | | | | 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A02, A01, C01, X06, X07, X56, X10, X14, X26, X02, D01) | |
| 10 | | Sức khỏe | | | 200 | | |
| 10.1 | | Dược học | 77202 | | 60 | | |
| 10.1.1 | 7720201 | Dược học | 7720201 | Dược học | 60 | 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, B00, A07, C02, D08, A02) 402 - Sử | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|--------------|---|---|--|---------------------|---|---------|
| | | | | | | dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM (DGNL) 414 - Sử dụng kết quả học tập cấp THPT kết hợp với phỏng vấn (A00, B00, D07, C02, D08, A02) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, B00, D07, C02, D08, A02) 200 - Xét | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|--------|--------------|---|---|--|---------------------|---|---------|
| | | | | | | kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, B00, D07, C02, D08, A02) | |
| 10.2 | | Điều dưỡng - hộ sinh | 77203 | | 120 | | |
| 10.2.1 | 7720301 | Điều dưỡng | 7720301 | Điều dưỡng | 120 | 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A02, B00, D08, B03, A00) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM (DGNL) 414 - Sử dụng kết quả học tập cấp | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|--------|--------------|---|---|--|---------------------|--|---------|
| | | | | | | <p>THPT kết hợp với phỏng vấn (B00, D08, B03, A02, A00)</p> <p>200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A02, B00, D08, B03, A00)</p> <p>417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A02, B00, D08, B03, A00)</p> | |
| 10.3 | | Dinh dưỡng | 77204 | | 20 | | |
| 10.3.1 | 7720401 | Dinh Dưỡng | 7720401 | Dinh dưỡng | 20 | 200 - Xét kết quả | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|--------------|---|---|--|---------------------|---|---------|
| | | | | | | <p>học tập cấp THPT (học bạ) (A00, B00, D07, D08)</p> <p>402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM (DGNL)</p> <p>414 - Sử dụng kết quả học tập cấp THPT kết hợp với phỏng vấn (A00, B00, D07, D08)</p> <p>417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để</p> | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|--------|--------------|---|---|--|---------------------|--|---------|
| | | | | | | xét tuyển (A00, B00, D07, D08) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, B00, D07, D08) | |
| 11 | | Công nghệ kỹ thuật | | | 187 | | |
| 11.1 | | Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng | 75101 | | 70 | | |
| 11.1.1 | 7510102 | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 7510102 | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 70 | 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A02, A01, C01, X06, X07, D01) 414 - Sử | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|-----------------|---|--|---|------------------------------|---|---------|
| | | | | | | dụng kết quả học tập cấp THPT kết hợp với phòng vấn (A00, A02, A01, C01, X06, X07, D01) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM (DGNL) 100 - Xét kết quả thi tốt nghệp THPT (A00, A02, A01, C01, X06, X07, D01) 417 - Sử | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|--------|--------------|--|---|--|---------------------|---|---------|
| | | | | | | dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A02, A00, A01, C01, X06, X07, D01) | |
| 11.2 | | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông | 75103 | | 67 | | |
| 11.2.1 | 7510301 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 7510301 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 67 | 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A01, A06, C01, D01, | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|--------------|---|---|--|---------------------|---|---------|
| | | | | | | <p>X07, X06)</p> <p>414 - Sử dụng kết quả học tập cấp THPT kết hợp với phỏng vấn (A00, A02, A01, C01, X06, X07, D01)</p> <p>200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A02, A01, C01, X06, X07, D01)</p> <p>402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG</p> | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|--------|--------------|---|---|--|---------------------|--|---------|
| | | | | | | TPHCM (DGNL) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A02, A01, C01, X06, X07, D01) | |
| 11.3 | | Quản lý công nghiệp | 75106 | | 50 | | |
| 11.3.1 | 7510605 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 7510605 | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 50 | 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, D01, C01, X26, X02, X06) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|--------------|---|---|--|---------------------|---|---------|
| | | | | | | ĐHQG TPHCM (DGNL) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A01, D01, C01, X26, X02, X06) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, C01, X26, X02, X06) 414 - Sử dụng kết quả học tập cấp | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|--------|--------------|---|---|--|---------------------|--|---------|
| | | | | | | THPT kết hợp với phỏng vấn (A00, A01, D01, C01, X26, X02, X06) | |
| 12 | | Nghệ thuật | | | 105 | | |
| 12.1 | | Mỹ thuật ứng dụng | 72104 | | 105 | | |
| 12.1.1 | 7210403 | Thiết kế đồ họa | 7210403 | Thiết kế đồ họa | 105 | 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (C04, D01, D10, D15, A00, X02, X06, X07) 100 - Xét kết quả thi tốt | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|-----------------|---|--|---|------------------------------|--|---------|
| | | | | | | nghiệp THPT (C04, D01, D10, D15, A00, X02, X06, X07) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C04, D01, D10, D15, A00, X02, X06, X07) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM (DGNL) 414 - Sử | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|--------|--------------|---|---|--|---------------------|--|---------|
| | | | | | | dụng kết quả học tập cấp THPT kết hợp với phỏng vấn (C04, D01, D10, D15, A00, X02, X06, X07) | |
| 13 | | Khoa học xã hội và hành vi | | | 30 | | |
| 13.1 | | Khu vực học | 73106 | | 30 | | |
| 13.1.1 | 7310630 | Việt Nam học | 7310630 | Việt Nam học | 30 | 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (D01, C04, C00, D15, A07, | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|--------------|---|---|--|---------------------|---|---------|
| | | | | | | D14, D78, X74, X70) 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A07, C00, C04, D01, D14, D15, X74, X78, X70) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM (DGNL) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D01, C04, C00, | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|--------|--------------|---|---|--|---------------------|---|---------|
| | | | | | | D15, A07, D14, X78, X74, X70) 414 - Sử dụng kết quả học tập cấp THPT kết hợp với phỏng vấn (D01, C04, C00, D15, A07, D14, X78, X74, X70) | |
| 14 | | Thú y | | | 110 | | |
| 14.1 | | Thú y | 76401 | | 110 | | |
| 14.1.1 | 7640101 | Thú Y | 7640101 | Thú y | 110 | 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (B00, A06, B02, C02, X10, X14, | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|--------------|---|---|--|---------------------|---|---------|
| | | | | | | D01) 414 - Sử dụng kết quả học tập cấp THPT kết hợp với phỏng vấn (A06, B00, C02, D01, X10, X14, B02) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (B00, A06, B02, C02, X10, X14, D01) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|--------|--------------|---|---|--|---------------------|--|---------|
| | | | | | | (B00, A06, B02, C02, X10, X14, D01) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM (DGNL) | |
| 15 | | Toán và thống kê | | | 30 | | |
| 15.1 | | Toán học | 74601 | | 30 | | |
| 15.1.1 | 7460112 | Toán ứng dụng | 7460112 | Toán ứng dụng | 30 | 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM (DGNL) 417 - Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|-----------------|---|--|---|------------------------------|--|---------|
| | | | | | | đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (A00, A01, C01, D01, X02, X06, X26) 100 - Xét kết quả thi tốt nghị THPT (A00, A01, D01, C01, X02, X26, X06) 414 - Sử dụng kết quả học tập cấp THPT kết hợp với phòng vấn (A00, A01, C01, D01, X02, X06, X26) | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành ⁵ | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành ⁶ | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|--------------|---|---|--|---------------------|---|---------|
| | | | | | | 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, C01, D01, X02, X06, X26) | |

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Không có.

b. Điểm cộng

- Ưu tiên theo khu vực: Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;
- Ưu tiên theo đối tượng chính sách: Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;
- Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định;
- Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.
- Các mức điểm ưu tiên được quy định trong Điều này tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên — $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên}$

c. Tiêu chí phân bổ ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành)

Không có.

d. Các thông tin khác...

Đối với các chứng chỉ ngoại ngữ được dùng để miễn thi tốt nghiệp THPT theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông hiện hành, Trường Đại học Tây Đô sẽ quy đổi thành điểm môn ngoại ngữ để đưa vào tổ hợp môn xét tuyển với trọng số tính điểm xét không vượt quá 50%, cụ thể như sau:

| ELTS | TOEFL iBT | TOEIC (L&R/S/W) | Điểm quy đổi |
|---------|-------------|---------------------|--------------|
| 7.5-9.0 | 102 trở lên | 965/190/190 trở lên | 10 |
| 7.0 | 94-101 | 945/180/180 | 9.5 |
| 6.5 | 79-93 | 890/170/170 | 9.0 |
| 6.0 | 60-78 | 840/160/160 | 8.5 |
| 5.5 | 46-59 | 785/160/150 | 8.0 |

6. Tổ chức tuyển sinh

- Trường Đại học Tây Đô tổ chức đăng ký xét tuyển đợt 1 đào tạo chính quy cho tất cả các phương thức theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT. Thời gian đăng ký bắt đầu sau kỳ thi tốt nghiệp THPT và kết thúc sau khi có kết quả thi và xét tốt nghiệp THPT.

- Dự kiến xét tuyển bổ sung đợt 1 từ ngày 14/8/2026 đến ngày 31/8/2026.

- Dự kiến xét tuyển bổ sung đợt 2 từ ngày 01/9/2026 đến ngày 15/9/2026.

- Dự kiến các đợt xét bổ sung tiếp theo (nếu có) từ ngày 16/9/2026 đến hết ngày 31/12/2026.

7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

a. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do Nhà trường quy định.

b. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

c. Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

- Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

- Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

- Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

d. Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

- Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do Nhà trường quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

- Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Thí sinh là người nước ngoài Đô quy định hình thức ưu tiên xét tuyển khác đối với các trường hợp sau đây: phải đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình, ngành đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT.

đ. Trường Đại học Tây Đô quy định hình thức ưu tiên xét tuyển khác đối với các trường hợp sau đây:

- Thí sinh quy định tại mục 1, b dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng);

- Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh (xét tuyển, thi tuyển)

Trường Đại học Tây Đô thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh).

Trường Đại học Tây Đô cam kết giải quyết những khiếu nại của người học, đảm bảo quyền lợi của người học theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Pháp luật hiện hành.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

a. Chính sách học bổng

* Học bổng theo điểm

+ Học bổng 1.300.000 đồng: Trường hợp xét học bạ đạt tổng điểm xét tuyển từ 18 điểm đến dưới 22 điểm hoặc xét điểm thi tốt nghiệp THPT từ 18 điểm đến 20 điểm.

+ Học bổng 1.700.000 đồng: Trường hợp xét học bạ đạt tổng điểm xét tuyển từ 22 điểm đến 26 điểm hoặc xét điểm thi tốt nghiệp THPT từ trên 20 điểm đến 24 điểm.

+ Học bổng 2.500.000 đồng: Trường hợp xét học bạ đạt tổng điểm xét tuyển trên 26 điểm đến 28 điểm hoặc xét điểm thi tốt nghiệp THPT từ trên 24 điểm đến 27 điểm.

+ Học bổng 5.000.000 đồng: Trường hợp xét học bạ đạt tổng điểm xét tuyển trên 28 điểm đến 29.5 điểm hoặc xét điểm thi tốt nghiệp THPT từ trên 27 điểm đến 28.5 điểm.

+ Học bổng 10.000.000 đồng: Trường hợp xét học bạ đạt tổng điểm xét tuyển trên 29.5 điểm hoặc xét điểm thi tốt nghiệp THPT từ trên 28.5 điểm. Nếu thí sinh đạt nhiều mức học bổng theo điểm chỉ tính mức học bổng cao nhất.

* Học bổng theo hộ khẩu, học sinh trường THPT kết nghĩa:

+ Học bổng 1.000.000 đồng cho thí sinh hộ khẩu tại Quận Cái Răng hoặc thí sinh học lớp 12 tại các trường thuộc Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ.

+ Học bổng 1.000.000 đồng cho học sinh học lớp 12 tại các trường THPT kết nghĩa (THPT Châu Phú – An Giang, THPT Võ Thị Hồng – Cà Mau, THPT Phan Ngọc Hiển – Cà Mau, THPT Thạnh Mỹ Tây – An Giang, THPT Cái Nước – Cà Mau, THPT Thái Bình Dương – Cần Thơ, THPT An Thạnh 3 – Sóc Trăng, THPT Tân Lộc – Cà Mau, THPT Điền Hải – Bạc Liêu).

b. Chính sách miễn giảm học phí:

- Giảm 1.500.000 học phí học kỳ 1 cho các ngành như sau: Dinh dưỡng, Kinh doanh quốc tế, Việt Nam học, Quản lý đất đai.

- Giảm 2.000.000 học phí học kỳ 1 cho tân sinh viên là con của người dân tộc ít người.

- Giảm 1.000.000 đồng dành cho anh, em ruột/con ruột của thầy, cô giáo các trường THPT.

- Chính sách giảm học phí cho sinh viên theo quy định của trường (<https://fpd.tdu.edu.vn/baiviet/17/cac-chinh-sach-mien-giam-hoc-phi>)

c. Chính sách miễn phí ký túc xá Miễn phí ở ký túc xá 01 năm đầu cho 100 tân sinh viên đóng học phí và đăng ký ở sớm nhất.

11.Thông tin về tuyển sinh của 02 năm gần nhất

| STT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành | Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành | Phương thức tuyển sinh | Năm tuyển sinh 2024 | | | Năm tuyển sinh 2025 | | | Ghi chú |
|-----|--------------|---|------------------------------------|---|---|---------------------|-------------|---------------------------------|---------------------|-------------|---------------------------------|---------|
| | | | | | | Số lượng | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét | Số lượng | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 1 | 7510301 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 7510301 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT | 109 | 55 | 15 | 60 | 67 | 15 | |
| 2 | 7210403 | Thiết kế đồ họa | 7210403 | Thiết kế đồ họa | 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp | 148 | 72 | 15 | 120 | 48 | 15 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---------|----------|---------|----------|---|----|----|----|-----|----|----|--|
| | | | | | THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT | | | | | | | |
| 3 | 7720201 | Dược học | 7720201 | Dược học | 100 - Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT | 49 | 25 | 21 | 200 | 16 | 21 | |
| 4 | 7340301 | Kế toán | 7340301 | Kế toán | 100 - Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT 200 - | 91 | 50 | 15 | 100 | 44 | 15 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---------|------------|---------|------------|---|-----|----|----|-----|----|----|--|
| | | | | | Xét kết quả học tập cấp THPT | | | | | | | |
| 5 | 7640101 | Thú y | 7640101 | Thú y | 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT | 120 | 85 | 15 | 120 | 77 | 15 | |
| 6 | 7720301 | Điều dưỡng | 7720301 | Điều dưỡng | 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 200 - Xét kết quả | 118 | 57 | 19 | 130 | 95 | 19 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---------|---------------------------|---------|---------------------------|---|-----|-----|----|-----|----|----|--|
| | | | | | học tập cấp THPT | | | | | | | |
| 7 | 7480201 | Công nghệ thông tin | 7480201 | Công nghệ thông tin | 100 - Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT | 210 | 126 | 15 | 180 | 88 | 15 | |
| 8 | 7340101 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | Quản trị kinh doanh | 100 - Xét kết quả thi tốt nghị ệp THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp | 138 | 82 | 15 | 160 | 86 | 15 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|----|---------|-------------------------------------|---------|-------------------------------------|---|----|----|----|----|----|----|--|
| | | | | | THPT | | | | | | | |
| 9 | 7310630 | Việt Nam học | 7310630 | Việt Nam học | 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT | 18 | 0 | 15 | 30 | 21 | 15 | |
| 10 | 7810103 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810103 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT | 53 | 28 | 15 | 60 | 44 | 15 | |
| 11 | 7340120 | Kinh | 7340120 | Kinh | 100 - | 28 | 14 | 15 | 50 | 14 | 15 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|----|---------|--------------------------|---------|--------------------------|---|-----|----|----|-----|----|------|--|
| | | doanh quốc tế | | doanh quốc tế | Xét kết quả thi tốt nghiep THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT | | | | | | | |
| 12 | 7380107 | Luật kinh tế | 7380107 | Luật kinh tế | 100 - Xét kết quả thi tốt nghiep THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT | 171 | 81 | 15 | 120 | 82 | 19.5 | |
| 13 | 7510102 | Công nghệ kỹ thuật | 7510102 | Công nghệ kỹ thuật | 100 - Xét kết quả thi | 38 | 24 | 15 | 80 | 21 | 15 | |

| | | công trình xây dựng | | công trình xây dựng | tốt nghiep THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT | | | | | | | |
|----|---------|------------------------|---------|------------------------|---|-----|----|----|-----|----|----|--|
| 14 | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | 100 - Xét kết quả thi tốt nghiep THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT | 106 | 54 | 15 | 150 | 58 | 15 | |
| 15 | 7810201 | Quản trị khách sạn | 7810201 | Quản trị khách sạn | 100 - Xét kết quả thi tốt nghiep | 73 | 34 | 15 | 60 | 45 | 15 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|----|---------|---------------------------|---------|---------------------------|---|----|----|----|----|----|----|--|
| | | | | | THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT | | | | | | | |
| 16 | 7810101 | Du lịch | 7810101 | Du lịch | 100 - Xét kết quả thi tốt nghề THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT | 63 | 33 | 15 | 40 | 29 | 15 | |
| 17 | 7620301 | Nuôi trồng thủy sản | 7620301 | Nuôi trồng thủy sản | 100 - Xét kết quả thi tốt nghề THPT 200 - | 58 | 37 | 15 | 60 | 40 | 15 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|----|---------|---------------------|---------|---------------------|---|----|----|----|----|----|----|--|
| | | | | | Xét kết quả học tập cấp THPT | | | | | | | |
| 18 | 7540101 | Công nghệ thực phẩm | 7540101 | Công nghệ thực phẩm | 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT | 65 | 28 | 15 | 50 | 37 | 15 | |
| 19 | 7850103 | Quản lý đất đai | 7850103 | Quản lý đất đai | 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 200 - Xét kết quả | 41 | 26 | 15 | 50 | 15 | 15 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|----|---------|-----------------------------|---------|-----------------------------|---|-----|----|----|-----|----|----|--|
| | | | | | học tập cấp THPT | | | | | | | |
| 20 | 7320104 | Truyền thông đa phương tiện | 7320104 | Truyền thông đa phương tiện | 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT | 145 | 73 | 15 | 120 | 93 | 15 | |
| 21 | 7340115 | Marketing | 7340115 | Marketing | 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp | 103 | 53 | 15 | 60 | 60 | 15 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|----|---------|-------------------------------------|---------|-------------------------------------|---|----|----|----|----|----|----|--|
| | | | | | THPT | | | | | | | |
| 22 | 7510605 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 7510605 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT | 63 | 34 | 15 | 50 | 29 | 15 | |
| 23 | 7229030 | Văn học | 7229030 | Văn học | 100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT | 62 | 35 | 15 | 50 | 62 | 15 | |
| 24 | 7229040 | Văn hoá | 7229040 | Văn hoá | 100 - | 1 | 0 | 15 | 0 | 0 | 15 | |

